# INCOTERMS® 2020

## CẨM NANG THỰC HÀNH

*Chọn đúng điều kiện - Phân bổ đúng chi phí - Kiểm soát đúng rủi ro*

**Dành cho Sales • Procurement • Xuất nhập khẩu • Logistics • Tài chính**

Phiên bản thực hành 2026

# Lời mở đầu

Incoterms® là một trong những công cụ quan trọng nhất để phân chia nhiệm vụ, chi phí và rủi ro giữa người bán và người mua. Tuy nhiên, việc nhớ tên 11 điều kiện chưa đủ. Sai lầm thường xảy ra khi doanh nghiệp chọn một term theo thói quen, ghi địa điểm quá chung chung hoặc hiểu nhầm rằng bên trả cước cũng là bên chịu rủi ro đến nơi đến.

Cuốn ebook này được xây dựng theo hướng thực hành: giải thích bản chất từng điều kiện, chỉ ra điểm mạnh - điểm yếu, cách chọn theo loại hàng và phương thức vận tải, phân tích FCA so với FOB cho container, đồng thời cảnh báo các khác biệt pháp lý tại một số thị trường.

> **Lưu ý pháp lý và bản quyền**
>
> Đây là tài liệu diễn giải và đào tạo độc lập, không phải ấn phẩm chính thức của ICC và không thay thế toàn văn Incoterms® 2020. Khi ký hợp đồng giá trị lớn hoặc giao dịch tại thị trường có quy định đặc thù, doanh nghiệp nên đối chiếu ấn phẩm chính thức của ICC và tham vấn chuyên gia pháp lý, thuế, hải quan hoặc bảo hiểm.

## Cách sử dụng ebook

- Đọc Chương 1-2 để nắm khung tư duy trước khi học từng term.
- Dùng Chương 3 như bảng tra cứu nhanh 11 điều kiện.
- Dùng Chương 4-6 khi lựa chọn term và đàm phán hợp đồng.
- Dùng các checklist ở cuối sách trước khi duyệt báo giá, PO hoặc sales contract.
- Dùng phần tình huống và câu hỏi kiểm tra để đào tạo nội bộ.

# Mục lục

1. Incoterms® 2020 là gì và không điều chỉnh những gì?

2. Bốn trục phải hiểu: giao hàng - rủi ro - chi phí - thủ tục

3. Cẩm nang 11 điều kiện Incoterms® 2020

4. Chọn điều kiện theo phương thức vận tải và loại hàng

5. Vì sao container đường biển nên dùng FCA thay cho FOB?

6. Góc nhìn bên mua: FOB hay FCA có lợi hơn?

7. Đặc thù áp dụng tại một số thị trường

8. Những sai lầm phổ biến và cách phòng tránh

9. Cách ghi Incoterm đúng trong hợp đồng

10. Ma trận lựa chọn và checklist phê duyệt

11. Tình huống thực hành

12. Bài kiểm tra nhanh và đáp án

Phụ lục: Bảng tra cứu một trang và nguồn tham khảo

# 1. Incoterms® 2020 là gì?

Incoterms® là bộ quy tắc thương mại do Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) xây dựng. Phiên bản hiện hành là Incoterms® 2020, gồm 11 điều kiện. Mỗi điều kiện giúp các bên xác định ai tổ chức vận chuyển, ai chịu chi phí, ai làm thủ tục hải quan và rủi ro chuyển từ người bán sang người mua tại đâu.

> **Điểm cốt lõi**
> Incoterms® không phải là bảng phân chia chi phí đơn thuần. Trọng tâm quan trọng hơn là điểm giao hàng và thời điểm chuyển rủi ro.

## Incoterms® điều chỉnh

- Nghĩa vụ giao hàng của người bán và nhận hàng của người mua.
- Phân bổ một số chi phí vận tải, xếp dỡ, chứng từ và thủ tục.
- Điểm chuyển rủi ro mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa.
- Trách nhiệm thông quan xuất khẩu và nhập khẩu.
- Nghĩa vụ mua bảo hiểm đối với CIF và CIP.

## Incoterms® không tự điều chỉnh

- Quyền sở hữu hàng hóa chuyển lúc nào.
- Giá, điều kiện và thời hạn thanh toán.
- Chất lượng, số lượng, bảo hành hoặc nghiệm thu.
- Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và bất khả kháng.
- Luật áp dụng, thẩm quyền tài phán hoặc trọng tài.
- Chế tài do cấm vận, kiểm soát xuất khẩu hoặc tuân thủ chuyên ngành.

> **Sai lầm thường gặp**
> Nhiều hợp đồng ghi DDP hoặc CIF rồi cho rằng mọi nghĩa vụ đã rõ. Trên thực tế, hợp đồng vẫn phải quy định riêng về thanh toán, sở hữu, chứng từ, kiểm tra chất lượng, phạt và giải quyết tranh chấp.

# 2. Bốn trục phải hiểu trước khi chọn term

| Trục | Câu hỏi quản trị |
|---|---|
| 1. Giao hàng | Người bán hoàn thành nghĩa vụ giao tại đâu và bằng hành vi nào? |
| 2. Rủi ro | Từ thời điểm nào tổn thất hàng hóa thuộc về người mua? |
| 3. Chi phí | Ai trả vận chuyển, xếp dỡ, terminal, bảo hiểm, thuế và phí liên quan? |

| Trục | Câu hỏi quản trị |
|---|---|
| 4. Thủ tục | Ai làm xuất khẩu, quá cảnh, nhập khẩu, giấy phép và kiểm tra chuyên ngành? |

Bốn trục này không phải lúc nào cũng chuyển giao tại cùng một điểm. Đặc biệt trong nhóm C, người bán có thể trả cước tới nơi đến nhưng rủi ro đã chuyển từ rất sớm tại nước xuất khẩu.

> **Quy tắc vàng của nhóm C**
> Người bán trả cước tới nơi đến không đồng nghĩa người bán chịu rủi ro tới nơi đến.

## Phân nhóm 11 điều kiện

| Nhóm | Điều kiện | Đặc điểm tổng quát |
|---|---|---|
| E | EXW | Người bán chịu trách nhiệm tối thiểu. |
| F | FCA, FAS, FOB | Người mua tổ chức vận tải chính. |
| C | CPT, CIP, CFR, CIF | Người bán trả vận tải chính nhưng rủi ro chuyển tại nước xuất. |
| D | DAP, DPU, DDP | Người bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới nơi đến. |

# 3. Cẩm nang 11 điều kiện Incoterms® 2020

## EXW - Giao tại xưởng

**Phạm vi:** Mọi phương thức vận tải.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Hàng được đặt dưới quyền định đoạt của người mua tại cơ sở người bán hoặc địa điểm đã nêu; chưa bốc lên phương tiện nhận hàng.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Đóng gói và chuẩn bị hàng; cung cấp chứng từ thương mại cơ bản. |
| Người mua | Bốc hàng, vận tải nội địa, thủ tục xuất khẩu, vận tải chính, nhập khẩu và giao cuối. |
| Điểm mạnh | Trách nhiệm người bán thấp; phù hợp giao dịch nội địa hoặc người mua có tổ chức tại nước xuất. |
| Điểm yếu/rủi ro | Người mua nước ngoài có thể không được đứng tên xuất khẩu; người bán khó có chứng từ chứng minh hàng đã xuất; dễ phát sinh tranh chấp bốc hàng. |
| Nên dùng | Bán nội địa, giao tại kho cho bên mua có pháp nhân và năng lực hải quan tại nước xuất. |
| Hạn chế dùng | Xuất khẩu xuyên biên giới khi người mua không thể tự làm thủ tục xuất khẩu. |

> **Gợi ý thực hành**
> Trong ngoại thương, FCA tại cơ sở người bán thường khả thi hơn EXW.

## FCA - Giao cho người chuyên chở

**Phạm vi:** Mọi phương thức vận tải; đặc biệt phù hợp container và đa phương thức.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Giao cho carrier hoặc người do người mua chỉ định tại địa điểm nêu tên. Nếu giao tại cơ sở người bán, người bán phải bốc hàng lên phương tiện nhận.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Làm thủ tục xuất khẩu; giao hàng đúng địa điểm và thời hạn. |
| Người mua | Chỉ định carrier; tổ chức và trả vận tải chính; nhập khẩu. |
| Điểm mạnh | Điểm giao linh hoạt; phản ánh đúng vận hành container; phân bổ rủi ro theo quyền kiểm soát. |
| Điểm yếu/rủi ro | Nếu named place không chính xác, chi phí và điểm |

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| | chuyển rủi ro vẫn có thể tranh chấp; L/C cần xử lý trước yêu cầu on-board B/L. |
| Nên dùng | FCL, LCL, air cargo, road, rail, courier, multimodal. |
| Hạn chế dùng | Không có nhược điểm theo loại vận tải, nhưng phải thiết kế đúng named place và chứng từ. |

> **Gợi ý thực hành**
> Ghi rõ terminal, ICD, CY, cổng hoặc địa chỉ; không ghi chung chung 'FCA Vietnam'.

## FAS - Giao dọc mạn tàu

**Phạm vi:** Chỉ đường biển và đường thủy nội địa.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Hàng được đặt dọc mạn con tàu do người mua chỉ định tại cảng xếp.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Vận chuyển đến cầu cảng/bên mạn tàu; thông quan xuất khẩu. |
| Người mua | Xếp hàng lên tàu, thuê tàu, bảo hiểm và nhập khẩu. |
| Điểm mạnh | Phù hợp hàng rời hoặc hàng giao trực tiếp cạnh tàu; phân chia tương đối rõ tại cảng. |
| Điểm yếu/rủi ro | Ít phù hợp container; phụ thuộc lịch tàu, cầu cảng và khả năng tiếp cận mạn tàu. |
| Nên dùng | Than, quặng, ngũ cốc, hàng nặng hoặc hàng rời. |
| Hạn chế dùng | Container giao CY hoặc hàng đi bằng air/road. |

> **Gợi ý thực hành**
> Named port phải chỉ rõ cảng và điểm giao dọc mạn.

## FOB - Giao lên tàu

**Phạm vi:** Chỉ đường biển và đường thủy nội địa.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Rủi ro chuyển khi hàng đã được xếp lên con tàu do người mua chỉ định tại cảng xếp.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Làm xuất khẩu; đưa hàng lên tàu; chịu chi phí và rủi ro đến thời điểm on board. |
| Người mua | Thuê tàu, trả cước biển, bảo hiểm và nhập khẩu. |
| Điểm mạnh | Phù hợp hàng rời/breakbulk giao trực tiếp lên tàu; người mua kiểm soát cước biển. |
| Điểm yếu/rủi ro | Không tối ưu cho container giao CY; người bán mất kiểm soát trước khi container lên tàu nhưng vẫn có thể chịu rủi ro. |
| Nên dùng | Gạo rời, than, quặng, thép cuộn, hàng dự án cẩu trực tiếp lên tàu. |
| Hạn chế dùng | FCL/LCL giao cho terminal trước thời điểm xếp tàu. |

> **Gợi ý thực hành**
> Với container, cân nhắc FCA terminal/CY.

## CFR - Tiền hàng và cước phí

**Phạm vi:** Chỉ đường biển và đường thủy nội địa.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Rủi ro chuyển khi hàng đã ở trên tàu tại cảng đi; người bán trả cước đến cảng đích.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Thuê tàu và trả cước đến cảng đến; làm xuất khẩu. |
| Người mua | Chịu rủi ro từ khi hàng lên tàu; mua bảo hiểm nếu cần; làm nhập khẩu. |
| Điểm mạnh | Người bán chủ động vận tải và có thể báo giá gồm cước. |
| Điểm yếu/rủi ro | Điểm chuyển rủi ro và điểm trả cước khác nhau; người mua dễ nhầm người bán chịu rủi ro tới cảng đích. |
| Nên dùng | Hàng rời, nguyên liệu khối lượng lớn vận chuyển biển. |
| Hạn chế dùng | Container hoặc khi người mua muốn kiểm soát carrier. |

> **Gợi ý thực hành**
> Người mua nên mua bảo hiểm từ cảng đi vì rủi ro đã chuyển khi hàng on board.

## CIF - Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí

**Phạm vi:** Chỉ đường biển và đường thủy nội địa.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Giống CFR về điểm chuyển rủi ro; người bán mua bảo hiểm và trả cước đến cảng đích.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Thuê tàu, trả cước, mua bảo hiểm tối thiểu theo yêu cầu của quy tắc và làm xuất khẩu. |
| Người mua | Chịu rủi ro từ khi hàng lên tàu; làm nhập khẩu; xử lý khiếu nại bảo hiểm nếu tổn thất. |
| Điểm mạnh | Giá gồm cước và bảo hiểm; quen thuộc với hàng hóa cơ bản. |
| Điểm yếu/rủi ro | Bảo hiểm mặc định thường ở mức hẹp hơn CIP; có thể không đủ cho hàng giá trị cao hoặc nhạy cảm. |
| Nên dùng | Nông sản, nguyên liệu, hàng rời đường biển. |
| Hạn chế dùng | Máy móc, điện tử hoặc container cần bảo hiểm rộng. |

> **Gợi ý thực hành**
> Không chỉ nhìn chữ 'insured'; phải kiểm tra phạm vi, mức miễn thường, người thụ hưởng và nơi khiếu nại.

## CPT - Cước phí trả tới

**Phạm vi:** Mọi phương thức vận tải.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Rủi ro chuyển khi người bán giao cho carrier đầu tiên; người bán trả cước tới nơi đến nêu tên.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Làm xuất khẩu; ký hợp đồng vận tải tới nơi đến. |
| Người mua | Chịu rủi ro từ carrier đầu tiên; làm nhập khẩu; tự mua bảo hiểm. |
| Điểm mạnh | Linh hoạt với air, road, rail và multimodal; người bán có thể cung cấp giá vận chuyển tới đích. |
| Điểm yếu/rủi ro | Rủi ro chuyển sớm dù người bán trả cước xa; dễ gây hiểu nhầm. |
| Nên dùng | Air cargo, chuyển phát, đường bộ, vận tải đa phương thức. |
| Hạn chế dùng | Khi người mua muốn người bán chịu rủi ro tới nơi đến - khi đó cân nhắc nhóm D. |

> **Gợi ý thực hành**
> Tách rõ 'place of delivery' và 'named place of destination' trong hợp đồng.

## CIP - Cước phí và bảo hiểm trả tới

**Phạm vi:** Mọi phương thức vận tải.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Giống CPT về điểm chuyển rủi ro; người bán trả cước và mua bảo hiểm tới nơi đến.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Làm xuất khẩu; thuê vận tải; mua bảo hiểm với mức rộng hơn CIF theo cấu trúc Incoterms® 2020. |
| Người mua | Chịu rủi ro từ khi giao carrier đầu tiên; làm nhập khẩu; sử dụng quyền lợi bảo hiểm khi cần. |
| Điểm mạnh | Phù hợp hàng giá trị cao, máy móc và điện tử; bảo hiểm rộng hơn CIF. |
| Điểm yếu/rủi ro | Phải kiểm tra tính hợp lệ của bảo hiểm tại nước nhập; phí bảo hiểm làm tăng giá; rủi ro vẫn chuyển sớm. |
| Nên dùng | Máy móc, linh kiện, thiết bị, hàng container hoặc multimodal. |
| Hạn chế dùng | Thị trường bắt buộc mua bảo hiểm nội địa mà policy |

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| | nước ngoài không đáp ứng. |

> **Gợi ý thực hành**
> Yêu cầu policy/certificate, insured value, institute clauses, deductible và claim procedure.

## DAP - Giao tại nơi đến

**Phạm vi:** Mọi phương thức vận tải.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Hàng được đặt dưới quyền định đoạt của người mua trên phương tiện đến, sẵn sàng để dỡ tại nơi đến.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Tổ chức và chịu rủi ro vận chuyển tới nơi đến; làm xuất khẩu và quá cảnh. |
| Người mua | Dỡ hàng; làm nhập khẩu; nộp thuế và phí nhập khẩu. |
| Điểm mạnh | Giao tận nơi nhưng để importer địa phương xử lý hải quan; thường khả thi hơn DDP. |
| Điểm yếu/rủi ro | Người bán phải quản lý logistics xuyên biên giới; dễ tranh chấp phí chờ, lưu kho hoặc giao không thành công. |
| Nên dùng | Giao tận kho/nhà máy khách hàng B2B. |
| Hạn chế dùng | Khi người mua không có năng lực nhập khẩu hoặc không muốn chịu thuế. |

> **Gợi ý thực hành**
> Ghi rõ điểm giao, điều kiện tiếp cận, giờ làm việc, thiết bị dỡ và phí chờ.

## DPU - Giao tại nơi đến, đã dỡ

**Phạm vi:** Mọi phương thức vận tải.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Người bán giao sau khi hàng đã được dỡ khỏi phương tiện tại nơi đến.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Tổ chức vận tải, chịu rủi ro tới nơi đến và thực hiện dỡ hàng. |
| Người mua | Làm nhập khẩu, nộp thuế và nhận hàng sau khi dỡ. |
| Điểm mạnh | Dịch vụ hoàn chỉnh cho người mua; phù hợp dự án cần người bán kiểm soát dỡ. |
| Điểm yếu/rủi ro | Người bán chịu rủi ro cao khi dỡ; cần thiết bị, giấy phép, an toàn và nhà thầu tại địa phương. |
| Nên dùng | Máy móc nặng, thiết bị dự án, công trình. |
| Hạn chế dùng | Nơi đến thiếu mặt bằng/thiết bị hoặc người bán không kiểm soát được nhà thầu dỡ. |

> **Gợi ý thực hành**
> Lập lifting plan, phân định crane/forklift, an toàn, bảo hiểm trách nhiệm và nghiệm thu.

## DDP - Giao đã nộp thuế

**Phạm vi:** Mọi phương thức vận tải.

**Điểm giao và chuyển rủi ro:** Hàng được giao tại nơi đến, sẵn sàng để dỡ, sau khi người bán hoàn thành nhập khẩu và nộp thuế.

| Nội dung | Tóm tắt |
|---|---|
| Người bán | Chịu gần như toàn bộ vận tải, rủi ro, xuất khẩu, nhập khẩu, thuế và phí đến nơi giao. |
| Người mua | Nhận và dỡ hàng, trừ thỏa thuận khác. |
| Điểm mạnh | Trải nghiệm thuận tiện nhất cho người mua; giá landed gần hoàn chỉnh. |
| Điểm yếu/rủi ro | Rủi ro pháp lý và thuế cao nhất; người bán nước ngoài có thể không được đứng tên importer hoặc không thu hồi được VAT/GST. |
| Nên dùng | Chỉ khi người bán có pháp nhân/đại diện, importer hợp lệ và hệ thống thuế tại nước nhập. |
| Hạn chế dùng | Thị trường hạn chế non-resident importer hoặc hàng cần giấy phép mà người bán không sở hữu. |

> **Gợi ý thực hành**
> Không dùng DDP chỉ vì forwarder nói có dịch vụ door-to-door. Phải xác định Importer of Record.

# Bảng so sánh nhanh 11 điều kiện

| Term | Điểm chuyển rủi ro | Vận tải chính | Thông quan XK | Bảo hiểm bắt buộc | Trách nhiệm seller |
|---|---|---|---|---|---|
| EXW | Tại xưởng, chưa bốc | Buyer | Buyer | Buyer | Thấp nhất |
| FCA | Giao carrier tại named place | Buyer | Seller | Buyer | Thấp |
| FAS | Dọc mạn tàu | Buyer | Seller | Buyer | Thấp |
| FOB | On board tàu | Buyer | Seller | Buyer | Trung bình thấp |
| CFR | On board tàu | Seller | Seller | Buyer | Trung bình |
| CIF | On board tàu | Seller | Seller | Seller - mức cơ bản | Trung bình |
| CPT | Giao carrier đầu tiên | Seller | Seller | Buyer | Trung bình |
| CIP | Giao carrier đầu tiên | Seller | Seller | Seller - mức rộng | Trung bình cao |
| DAP | Tại nơi đến, chưa dỡ | Seller | Buyer | Không bắt buộc | Cao |
| DPU | Tại nơi đến, đã dỡ | Seller | Buyer | Không bắt buộc | Cao |
| DDP | Tại nơi đến, đã nhập khẩu | Seller | Seller | Không bắt buộc | Cao nhất |

# 4. Chọn điều kiện theo vận tải và loại hàng

## Theo phương thức vận tải

| Tình huống | Điều kiện nên cân nhắc | Lưu ý |
|---|---|---|
| Container FCL/LCL | FCA, CPT, CIP, DAP | FCA thường phù hợp hơn FOB vì giao tại terminal/CY. |
| Air cargo | FCA, CPT, CIP, DAP | Không dùng FOB/CIF cho hàng không. |
| Đường bộ/đường sắt | FCA, CPT, CIP, DAP, DPU, DDP | Ghi rõ cửa khẩu và điểm giao cuối. |
| Hàng rời/breakbulk đường biển | FAS, FOB, CFR, CIF | Phù hợp khi giao cạnh tàu hoặc trực tiếp lên tàu. |
| Máy móc giá trị cao | CIP, DAP, DPU | Kiểm tra bảo hiểm và kế hoạch dỡ. |
| Giao trọn gói tới kho khách | DAP hoặc DDP | DDP chỉ khi seller kiểm soát nhập khẩu và thuế. |

## Theo năng lực kiểm soát của doanh nghiệp

| Năng lực thực tế | Lựa chọn phù hợp hơn |
|---|---|
| Buyer có hợp đồng cước tốt, đội logistics mạnh | FCA/FOB tùy loại hàng; buyer kiểm soát vận tải chính. |
| Seller có cước cạnh tranh nhưng không muốn chịu rủi ro tới đích | CPT/CIP hoặc CFR/CIF. |
| Seller có mạng lưới giao hàng quốc tế nhưng không có importer tại nước đến | DAP. |
| Seller có pháp nhân và năng lực thuế tại nước nhập | Có thể cân nhắc DDP. |
| Buyer không thể làm xuất khẩu tại nước seller | Tránh EXW; dùng FCA. |

# 5. Vì sao container đường biển nên dùng FCA thay cho FOB?

Container thường được đóng tại nhà máy hoặc kho, sau đó giao vào ICD, depot hoặc CY. Từ thời điểm terminal tiếp nhận đến khi container được cẩu lên tàu có thể cách nhau nhiều giờ hoặc nhiều ngày. Người bán đã mất quyền kiểm soát thực tế, nhưng nếu dùng FOB, rủi ro chưa chuyển cho tới lúc container ở trên tàu.

| Công đoạn | Thực tế vận hành | FOB | FCA tại CY/terminal |
|---|---|---|---|
| Đóng hàng và niêm phong | Seller kiểm soát | Seller chịu rủi ro | Seller chịu rủi ro |
| Vận chuyển vào CY | Seller/đơn vị được thuê thực hiện | Seller chịu rủi ro | Seller chịu rủi ro đến điểm giao |
| Terminal tiếp nhận | Container nằm trong hệ thống cảng | Seller vẫn có thể chịu rủi ro | Rủi ro chuyển khi giao hoàn tất |
| Chờ xếp tàu | Seller không kiểm soát đảo bãi/lịch xếp | Seller vẫn chịu rủi ro | Buyer chịu rủi ro |
| On board | Hãng tàu xác nhận xếp | Rủi ro mới chuyển | Rủi ro đã chuyển trước đó |

## Sáu nguyên nhân chính

1. Điểm giao theo FCA trùng với thời điểm carrier/terminal thực sự tiếp nhận container.
2. FOB đặt rủi ro lên người bán trong khoảng thời gian họ không còn kiểm soát container.
3. FCA phù hợp vận tải đa phương thức; FOB chỉ dành cho biển/đường thủy.
4. Rủi ro roll-over, đảo bãi, va đập hoặc cháy tại terminal được phân bổ cho bên kiểm soát hợp đồng vận tải.
5. FCA cho phép chọn named place linh hoạt: nhà máy, ICD, depot, CY hoặc terminal.
6. Incoterms® 2020 cho phép các bên thỏa thuận cơ chế carrier cấp on-board B/L cho seller khi thanh toán L/C.

> **Kết luận thực hành**
>
> FOB phù hợp khi người bán thực sự giao hàng lên tàu. FCA phù hợp khi người bán giao container cho carrier hoặc terminal.

## Khi FOB vẫn phù hợp

FOB không sai chỉ vì hàng đi biển. FOB vẫn phù hợp khi hàng rời, breakbulk hoặc hàng dự án được người bán tổ chức giao trực tiếp lên tàu, ví dụ than, quặng, ngũ cốc rời, thép cuộn hoặc thiết bị cẩu thẳng lên tàu.

# 6. Góc nhìn bên mua: FOB hay FCA có lợi hơn?

Nếu chỉ nhìn thời gian chịu rủi ro, FOB có vẻ có lợi cho buyer vì seller chịu rủi ro tới khi hàng lên tàu. Tuy nhiên, lợi ích quản trị không chỉ là đẩy rủi ro sang đối tác. Rủi ro nên thuộc về bên có khả năng kiểm soát và bảo hiểm nó.

| Tiêu chí | FOB | FCA | Nhận định cho buyer |
|---|---|---|---|
| Kiểm soát booking/cước | Buyer | Buyer | Tương đương |
| Rủi ro tại CY trước on-board | Seller | Buyer sau điểm giao | FOB bảo vệ buyer lâu hơn về lý thuyết |
| Khả năng xử lý sự cố với carrier | Buyer có hợp đồng nhưng seller chịu rủi ro | Buyer vừa kiểm soát vừa chịu rủi ro | FCA nhất quán hơn |
| Tính phù hợp container | Thấp | Cao | FCA |
| L/C yêu cầu on-board B/L | Dễ quen thuộc | Cần chỉ thị carrier | FOB thuận tiện hơn nếu quy trình chưa cập nhật |
| Tranh chấp điểm giao | Dễ phát sinh tại terminal | Ít hơn nếu named place rõ | FCA |

> **Khuyến nghị cho buyer**
>
> Buyer có đội logistics và bảo hiểm tốt thường nên chọn FCA cho container. Buyer yếu về logistics có thể đàm phán CPT, CIP hoặc DAP thay vì dùng FOB chỉ để kéo dài trách nhiệm của seller.

# 7. Đặc thù áp dụng tại một số thị trường

Incoterms® có cách diễn giải thống nhất, nhưng luật hải quan, thuế, bảo hiểm và tư cách exporter/importer khác nhau theo quốc gia. Vì vậy, một term đúng về mặt thương mại vẫn có thể khó hoặc không thể triển khai theo luật địa phương.

| Thị trường | Term nhạy cảm | Đặc thù | Khuyến nghị |
|---|---|---|---|
| EU | EXW, DDP | Buyer ngoài EU có thể khó đứng tên xuất khẩu; seller ngoài EU có thể khó đứng tên importer. EORI, VAT và quyền khấu trừ thuế phải được xác định. | Ưu tiên FCA thay EXW; cân nhắc DAP thay DDP. |
| Anh | DDP | Sau Brexit cần UK EORI, importer, import VAT và quy trình riêng với EU. | Không coi giao UK giống giao nội khối EU. |
| Hoa Kỳ | FOB, EXW/FCA | FOB còn được dùng trong giao dịch nội địa với ý nghĩa khác; hàng công nghệ có thể chịu kiểm soát xuất khẩu. | Ghi 'Incoterms® 2020'; xác nhận ECCN, licence và AES/EEI. |
| Brazil | EXW, DDP | Bên nước ngoài thường khó tự làm xuất khẩu hoặc nhập khẩu; DDP có thể không khả thi nếu không có cấu trúc nội địa. | Dùng FCA/DAP và xác định pháp nhân địa phương. |
| Trung Quốc | CIF, CIP | Bảo hiểm nước ngoài có thể không đáp ứng đầy đủ chặng nội địa hoặc yêu cầu địa phương. | Kiểm tra hiệu lực policy và bảo hiểm nội địa. |
| Ấn Độ | CIF, CIP | Có thể có yêu cầu đặc thù về bảo hiểm và importer cho chặng nội địa. | Xác nhận bằng văn bản với broker/insurer địa phương. |
| Indonesia | CIF, CIP | Một số mặt hàng hoặc giao dịch có yêu cầu về bảo hiểm/vận tải nội địa. | Kiểm tra theo HS và loại giao dịch. |
| Nhật Bản | DAP, DDP | Cần tách rõ importer, consumption tax, phí kiểm hóa, storage/demurrage. | Named place và local charges phải chi tiết. |
| Một số nước châu Phi, Trung Đông, Mỹ Latin | CIF, CIP, DDP | Có thể bắt buộc bảo hiểm nội địa hoặc hạn chế non-resident importer. | Thẩm tra quy định từng nước trước khi báo giá. |

**Bốn câu hỏi trước khi nhận DDP**

Ai là Importer of Record? Ai có giấy phép nhập khẩu? Ai nộp và được khấu trừ VAT/GST? Ai chịu phạt nếu khai sai HS, trị giá hoặc xuất xứ?

# 8. Những sai lầm phổ biến

| Sai lầm | Hệ quả | Cách phòng tránh |
|---|---|---|
| Chọn term theo thói quen | FOB được dùng cho mọi lô hàng đi biển, kể cả container. | Chọn theo điểm giao thực tế và phương thức vận tải. |
| Named place quá chung | Ghi FCA Vietnam, FOB China hoặc DAP customer warehouse. | Ghi địa chỉ/terminal/cảng/cổng cụ thể. |
| Nhầm chi phí với rủi ro | Cho rằng seller trả cước thì seller chịu rủi ro tới đích. | Tách riêng điểm trả cước và điểm chuyển rủi ro. |
| Dùng EXW xuyên biên giới | Buyer nước ngoài không làm được xuất khẩu. | Chuyển sang FCA. |
| Dùng DDP theo lời forwarder | Không xác định Importer of Record và thuế. | Kiểm tra pháp nhân, giấy phép, VAT/GST và trách nhiệm khai báo. |
| Không kiểm tra bảo hiểm | Chỉ thấy CIF/CIP là cho rằng hàng được bảo vệ đầy đủ. | Đọc phạm vi, loại trừ, deductible, insured value và claim procedure. |
| Không đồng bộ L/C | Chọn FCA nhưng L/C yêu cầu chứng từ không thể lấy. | Thống nhất sales contract, L/C và chỉ thị carrier trước booking. |
| Bỏ qua local charges | Không quy định THC, detention, demurrage, inspection. | Lập bảng phân bổ chi phí ngoài Incoterms. |

# 9. Cách ghi Incoterm đúng trong hợp đồng

Công thức tối thiểu:

> **Cấu trúc chuẩn**
> [Ba chữ cái] + [địa điểm/cảng cụ thể] + Incoterms® 2020

## Ví dụ nên dùng

- FCA Seller's Factory, KCN Quang Minh, Hà Nội, Việt Nam - Incoterms® 2020.
- FCA Cát Lái Container Terminal, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - Incoterms® 2020.
- FOB Cảng Cái Mép, Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam - Incoterms® 2020.
- CIP Narita Cargo Terminal, Tokyo, Japan - Incoterms® 2020.
- DAP Gate 2, Customer Factory, Osaka, Japan - Incoterms® 2020.

## Các điều khoản bổ sung cần ghi riêng

| Nội dung | Ví dụ cần làm rõ |
|---|---|
| Booking và carrier | Ai đặt chỗ, thời hạn cung cấp booking, carrier được chấp nhận. |
| Container rỗng | Tiêu chuẩn container, quyền từ chối, trách nhiệm đổi container. |
| VGM và seal | Ai cân, ai khai VGM, loại seal và trách nhiệm số seal. |
| Cut-off và roll-over | Ai chịu phí nếu chậm, rớt tàu hoặc đổi chuyến. |
| THC/local charges | Khoản nào đã nằm trong giá; khoản nào thanh toán riêng. |
| Demurrage/detention/storage | Free time và bên chịu phí theo nguyên nhân. |
| Bảo hiểm | Phạm vi, giá trị bảo hiểm, deductible và người thụ hưởng. |
| Chứng từ | B/L, AWB, C/O, inspection certificate, deadline. |
| Quyền sở hữu | Chuyển theo thanh toán, nghiệm thu hay sự kiện khác. |
| Luật và tranh chấp | Luật áp dụng, tòa án/trọng tài, ngôn ngữ hợp đồng. |

# 10. Ma trận lựa chọn và checklist phê duyệt

## Ma trận lựa chọn nhanh

| Câu hỏi | Trả lời | Hướng lựa chọn |
|---|---|---|
| Hàng container? | Có | Bắt đầu từ FCA/CPT/CIP/DAP, không mặc định FOB. |

| Câu hỏi | Trả lời | Hướng lựa chọn |
|---|---|---|
| Hàng giao trực tiếp lên tàu? | Có | Xem xét FAS/FOB/CFR/CIF. |
| Buyer muốn kiểm soát cước chính? | Có | FCA hoặc FOB tùy loại hàng. |
| Seller có cước tốt nhưng không chịu rủi ro tới đích? | Có | CPT/CIP hoặc CFR/CIF. |
| Seller chịu rủi ro tới nơi đến? | Có | DAP/DPU/DDP. |
| Seller có thể đứng tên importer và xử lý thuế? | Không | Không dùng DDP. |
| Buyer có thể làm thủ tục xuất khẩu tại nước seller? | Không | Không dùng EXW. |
| Hàng giá trị cao cần bảo hiểm rộng? | Có | CIP thường phù hợp hơn CIF. |

## Checklist trước khi duyệt báo giá/PO

☐ Đã xác định đúng phương thức vận tải và loại hàng?

☐ Named place/port đã đủ cụ thể?

☐ Điểm giao và chuyển rủi ro đã được hai bên hiểu giống nhau?

☐ Đã xác định ai ký hợp đồng vận tải chính?

☐ Đã lập bảng chi phí gồm local charges và phụ phí?

☐ Đã xác định exporter/importer hợp lệ?

☐ Đã kiểm tra giấy phép và kiểm tra chuyên ngành?

☐ Đã kiểm tra thuế nhập khẩu, VAT/GST và quyền khấu trừ?

☐ Đã xác định bảo hiểm, phạm vi và thủ tục khiếu nại?

☐ Đã đồng bộ điều khoản chứng từ với L/C hoặc thanh toán?

☐ Đã quy định demurrage, detention, storage, roll-over?

☐ Đã ghi đầy đủ '[term] [named place] Incoterms® 2020'?

# 11. Tình huống thực hành

## Tình huống 1 - Container bị hư tại CY

**Bối cảnh:** Seller Việt Nam bán FOB Hải Phòng. Container đã gate-in nhưng chưa lên tàu thì bị va đập.

**Phân tích:** Theo FOB, rủi ro chưa chuyển vì hàng chưa on board. Seller có thể vẫn chịu tổn thất dù không kiểm soát terminal. Nếu hợp đồng dùng FCA CY và giao đã hoàn tất, rủi ro thuộc buyer.

Câu hỏi thảo luận: Bên nào kiểm soát sự kiện gây rủi ro? Điểm chuyển rủi ro được ghi chính xác chưa? Chi phí phát sinh đã được phân bổ ngoài Incoterms chưa?

## Tình huống 2 - Buyer không làm được xuất khẩu

**Bối cảnh:** Buyer Việt Nam mua EXW từ nhà cung cấp EU nhưng không thể đứng tên exporter và seller không có chứng từ xuất khẩu để xử lý VAT.

**Phân tích:** Đổi sang FCA cơ sở seller: seller làm xuất khẩu, buyer tổ chức vận tải chính.

Câu hỏi thảo luận: Bên nào kiểm soát sự kiện gây rủi ro? Điểm chuyển rủi ro được ghi chính xác chưa? Chi phí phát sinh đã được phân bổ ngoài Incoterms chưa?

## Tình huống 3 - DDP nhưng không có importer

**Bối cảnh:** Seller Việt Nam báo DDP vào Brazil theo cam kết của forwarder, nhưng không có pháp nhân hoặc importer hợp lệ.

**Phân tích:** DDP có thể không triển khai đúng nghĩa. Nên dùng DAP với importer nội địa rõ ràng hoặc thiết lập cấu trúc pháp lý phù hợp.

Câu hỏi thảo luận: Bên nào kiểm soát sự kiện gây rủi ro? Điểm chuyển rủi ro được ghi chính xác chưa? Chi phí phát sinh đã được phân bổ ngoài Incoterms chưa?

## Tình huống 4 - CIF nhưng bảo hiểm không đủ

**Bối cảnh:** Máy móc giá trị cao bán CIF; hàng hư do rung lắc nhưng phạm vi bảo hiểm tối thiểu không đáp ứng.

**Phân tích:** CIF không đồng nghĩa bảo hiểm toàn diện. Cân nhắc CIP hoặc thỏa thuận bảo hiểm rộng hơn, ghi rõ clauses và insured value.

Câu hỏi thảo luận: Bên nào kiểm soát sự kiện gây rủi ro? Điểm chuyển rủi ro được ghi chính xác chưa? Chi phí phát sinh đã được phân bổ ngoài Incoterms chưa?

## Tình huống 5 - L/C yêu cầu on-board B/L

**Bối cảnh:** Hợp đồng FCA nhưng L/C chỉ chấp nhận clean on-board ocean B/L.

**Phân tích:** Trước booking, buyer phải chỉ thị carrier cấp on-board B/L cho seller sau khi xếp hàng; điều khoản L/C và hợp đồng phải đồng bộ.

Câu hỏi thảo luận: Bên nào kiểm soát sự kiện gây rủi ro? Điểm chuyển rủi ro được ghi chính xác chưa? Chi phí phát sinh đã được phân bổ ngoài Incoterms chưa?

# 12. Bài kiểm tra nhanh

**1. Term nào phù hợp nhất với container giao tại CY?**

A. FOB  B. FCA  C. FAS  D. CFR

**2. Trong CFR, rủi ro chuyển ở đâu?**

A. Cảng đích  B. Kho buyer  C. Khi hàng on board tại cảng đi  D. Khi thanh toán

**3. Term nào yêu cầu seller dỡ hàng tại nơi đến?**

A. DAP  B. DPU  C. DDP  D. CIP

**4. Term nào có trách nhiệm seller thấp nhất?**

A. FCA  B. EXW  C. FOB  D. CPT

**5. DDP chỉ nên dùng khi seller kiểm soát được điều gì?**

A. Chỉ cước biển  B. Importer, thuế và pháp lý nhập khẩu  C. Chỉ bảo hiểm  D. Chỉ đóng gói

**6. CIF và CIP khác quan trọng ở đâu?**

A. CIF dùng mọi phương thức  B. CIP chỉ dùng biển  C. Phương thức vận tải và mức bảo hiểm  D. Không khác

**7. Incoterms có quyết định quyền sở hữu không?**

A. Có  B. Không

**8. Vì sao FCA hợp lý hơn FOB cho container?**

A. Seller luôn trả cước  B. Rủi ro chuyển tại điểm carrier/terminal tiếp nhận  C. Buyer không cần nhập khẩu  D. Không cần chứng từ

**9. Named place nên được ghi thế nào?**

A. Chỉ ghi quốc gia  B. Ghi càng cụ thể càng tốt  C. Không cần ghi  D. Chỉ ghi cảng đích

**10. Term nào thường khả thi hơn DDP khi seller không có importer tại nước nhập?**

A. DAP  B. EXW  C. FAS  D. FOB

## Đáp án

1-B | 2-C | 3-B | 4-B | 5-B | 6-C | 7-B | 8-B | 9-B | 10-A

# Phụ lục A - Bảng tra cứu một trang

| Term | Chuyển rủi ro | Vận tải chính | XK | Bảo hiểm | Phù hợp |
|---|---|---|---|---|---|
| EXW | Xưởng seller | Buyer | Buyer | Buyer | Nội địa/Buyer có hiện diện |
| FCA | Carrier tại named place | Buyer | Seller | Buyer | Container, air, multimodal |
| FAS | Dọc mạn tàu | Buyer | Seller | Buyer | Hàng rời |
| FOB | On board | Buyer | Seller | Buyer | Hàng rời/breakbulk |
| CFR | On board | Seller | Seller | Buyer | Hàng rời biển |
| CIF | On board | Seller | Seller | Seller | Hàng rời + bảo hiểm cơ bản |
| CPT | Carrier đầu tiên | Seller | Seller | Buyer | Mọi phương thức |
| CIP | Carrier đầu tiên | Seller | Seller | Seller | Hàng giá trị cao |
| DAP | Nơi đến, chưa dỡ | Seller | Buyer | Tùy chọn | Giao tận nơi |
| DPU | Nơi đến, đã dỡ | Seller | Buyer | Tùy chọn | Dự án/máy nặng |
| DDP | Nơi đến, đã nhập | Seller | Seller | Tùy chọn | Chỉ khi seller có năng lực nhập |

# Phụ lục B - Nguồn tham khảo chính

| Tổ chức | Tài liệu | Đường dẫn |
|---|---|---|
| International Chamber of Commerce (ICC) | Incoterms® 2020 official information and rules history. | https://iccwbo.org/business-solutions/incoterms-rules/incoterms-2020/ |
| ICC Academy | Incoterms® 2020: FCA or FOB? | https://academy.iccwbo.org/incoterms/article/incoterms-2020-fca-or-fob/ |
| ICC Academy | National regulatory barriers to the Incoterms® 2020 rules, updated 2025. | https://academy.iccwbo.org/incoterms/article/national-regulatory-barriers-to-the-incoterms-2020/ |
| ICC Academy | Incoterms® 2020: EXW or FCA? | https://academy.iccwbo.org/incoterms/article/incoterms-2020-exw-or-fca/ |
| ICC Academy | Incoterms® 2020: DAP or DDP? | https://academy.iccwbo.org/incoterms/article/incoterms-2020-dap-or-ddp/ |
| ICC Academy | Incoterms® 2020: CIP or CIF? | https://academy.iccwbo.org/incoterms/article/incoterms-2020-cip-or-cif/ |
| U.S. International Trade Administration | Know Your Incoterms. | https://www.trade.gov/know-your-incoterms |

## Ghi chú sử dụng

Incoterms® là nhãn hiệu đã đăng ký của International Chamber of Commerce. Tài liệu này dùng cho mục đích đào tạo và tham khảo, không sao chép toàn văn quy tắc chính thức. Nội dung về quốc gia có thể thay đổi theo luật và thực tiễn; cần xác minh trước từng giao dịch.

**CHỌN ĐÚNG TERM - GHI ĐÚNG ĐỊA ĐIỂM - QUẢN TRỊ ĐÚNG RỦI RO**